



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG BÊN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-36

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cầu kiện nổi. Đóng tàu và cầu kiện nổi (không thiết kế tàu và cầu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cầu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Tên tiếng anh: BENTRE TRANSPORTATION WORKS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán: TBT.

Trụ sở chính: Số 694C, Đường Tỉnh 885, Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông ĐINH NGỌC VƯỢNG	Chủ tịch
Ông LƯU MINH NHÂN	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông NGUYỄN TẤN NGỌC	Thành viên
Ông QUÁCH THANH THÔNG	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông NGUYỄN VĂN NI	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông ĐỖ VĂN VƯỢNG	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Bà PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	Thành viên
Bà PHAN Ý NHI	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Bà PHẠM THỊ ĐẬM	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông ĐINH NGỌC VƯỢNG	Tổng Giám đốc
Ông QUÁCH THANH THÔNG	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông DƯƠNG VĂN PHÊ	Phó Tổng Giám đốc
Bà PHAN Ý NHI	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là: Ông Đinh Ngọc Vượng.

4. Các thông tin khác

Trong năm 2016, Công ty tiếp tục không đạt kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận. Nguyên nhân không đạt do khó khăn về tài chính, các công trình cầu đường chủ yếu là thi công các công trình dở dang từ năm 2014, 2015 chuyển sang.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

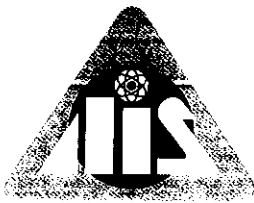
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2017



ĐINH NGỌC VƯỢNG

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 12.16.597-HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre và các Công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 42.861.260.873 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 65.733.408.633 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm 2016 và lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 47.662.422.709 VND và 59.856.501.192 VND. Đồng thời, dòng tiền lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm 2016 bị âm 9.700.495.316 VND. Các điều kiện này dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện nêu trên.

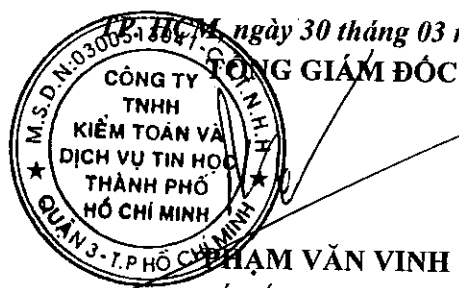
Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số IV.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Kế hoạch này cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở có nguồn tài chính từ các cổ đông lớn, sự hỗ trợ của các khách hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân có liên quan và những thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

KIỂM TOÁN VIÊN



TRẦN HẢI SƠN

Số giấy CNĐKHNKT: 2172-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



THAM VĂN VINH

Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.122.817.999	277.334.176.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.802.782.506	1.034.511.253
1. Tiền	111		1.802.782.506	1.034.511.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.534.365.153	90.952.486.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.296.131.660	58.471.598.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.696.973.466	3.035.125.009
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	49.156.791.227	30.924.034.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(18.615.531.200)	(1.478.271.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	165.701.299.974	185.245.658.077
1. Hàng tồn kho	141		170.970.587.718	185.245.658.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.269.287.744)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.370.366	101.521.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.370.366	97.771.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.000.000	3.750.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.273.466.821	27.332.078.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.453.092.843	25.451.837.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.421.163.425	17.245.300.865
- Nguyên giá	222		50.245.410.194	50.245.410.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.824.246.769)	(33.000.109.329)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.031.929.418	8.206.536.579
- Nguyên giá	228		9.191.384.272	9.191.384.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.159.454.854)	(984.847.693)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	779.698.567	779.698.567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		779.698.567	779.698.567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.040.675.412	1.100.542.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.629.759	77.496.391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1.023.045.653	1.023.045.653
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.396.284.821	304.666.254.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.257.545.694	299.865.092.978
I. Nợ ngắn hạn	310		296.856.226.632	299.463.773.916
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	46.583.323.356	66.280.310.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	112.278.733.076	116.811.368.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.711.729.782	4.318.367.082
4. Phải trả người lao động	314		2.679.501.855	2.406.361.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	17.549.752.724	5.988.909.558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.416.666.667	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18.209.155.301	20.691.093.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	94.170.269.373	83.710.269.373
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(742.905.502)	(742.905.502)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		401.319.062	401.319.062
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	401.319.062	401.319.062
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(42.861.260.873)	4.801.161.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(42.861.260.873)	4.801.161.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.564.700.000	16.564.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.405.377	15.405.377
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.134.942	415.134.942
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(59.856.501.192)	(12.194.078.483)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.194.078.483)	(4.243.960.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47.662.422.709)	(7.950.118.093)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.396.284.821	304.666.254.814

NGƯỜI LẬP BIỂU

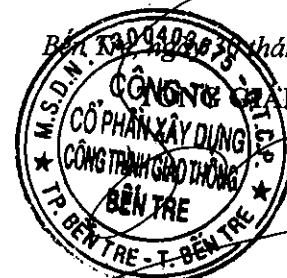


PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI



ĐINH NGỌC VƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.754.426.084	68.837.917.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	46.168.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	8.754.426.084	68.791.748.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.384.205.485	57.138.249.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(12.629.779.401)	11.653.499.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.766.569	10.546.781
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.425.200.697	11.545.009.366
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.425.200.697	11.545.009.366
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.004.328.375	8.518.450.828
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(48.050.541.904)	(8.399.414.203)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	499.149.023	500.903.422
13. Chi phí khác	32		89.791.253	48.835.094
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		409.357.770	452.068.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(47.641.184.134)	(7.947.345.875)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	21.238.575	2.772.218
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(47.662.422.709)	(7.950.118.093)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(47.662.422.709)	(7.950.118.093)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(28.773)	(4.799)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(28.773)	(4.799)

NGƯỜI LẬP BIỂU

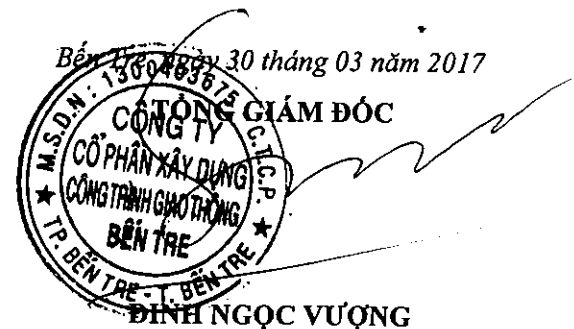


PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(47.641.184.134)	(7.947.345.875)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8 - 9	3.998.744.601	4.098.229.914
- Các khoản dự phòng	03	V.2,4,6	22.406.547.529	70.943.594
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.766.569)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12.425.200.697	11.545.009.366
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.819.457.876)	7.766.836.999
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		10.298.012.125	(16.860.583.129)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		14.275.070.359	(28.935.254.542)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24.657.640.450)	43.207.444.308
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		59.866.632	(83.739.412)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(841.107.531)	(3.565.358.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.238.575)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	97.942.080
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(5.348.765.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.700.495.316)	(3.721.478.146)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(82.254.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.766.569	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.766.569	(82.254.149)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.460.000.000	69.418.763.625
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.000.000.000)	(64.637.847.358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.460.000.000	4.780.916.267
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		768.271.253	977.183.972
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.034.511.253	57.327.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		1.802.782.506	1.034.511.253

NGƯỜI LẬP BIỂU

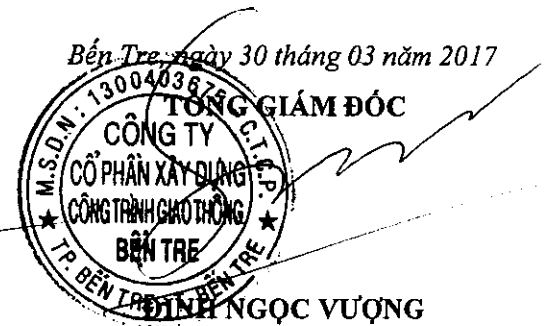


PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cầu kiện nổi. Đóng tàu và cầu kiện nổi (không thiết kế tàu và cầu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cầu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 66 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 161 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00%	100,00%	100,00%

Địa chỉ: Ấp Phú Hào (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64), Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre	Cho thuê xe ben, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 57, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.				
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre	Gia công, đóng tàu và cấu kiện nổi	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.				
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre	Xây dựng công trình	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Số 649C, đường tỉnh 855, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 42.861.260.873 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 65.733.408.633 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm 2016 và lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 47.662.422.709 VND và 59.856.501.192 VND. Đồng thời, dòng tiền lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm 2016 bị âm 9.700.495.316 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, thu hồi các khoản đầu tư hoặc có thể chuyển nhượng được các công trình/hạng mục công trình/dự án dở dang cũng như các khả năng các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng tiếp tục cấp tín dụng, và khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư. Các báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện nêu trên. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Trường hợp trong 12 tháng tới Công ty không huy động được nguồn vốn đầu tư hoặc tài trợ từ các nguồn tài chính khác nhau để thực hiện các công trình/hạng mục công trình/dự án dở dang thì tạm thời trong 12 tháng tới Công ty sẽ thực hiện việc giãn các tiến độ triển khai các dự án trên hoặc tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng lại các dự án phù hợp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số dư khoản ứng trước của khách hàng chủ yếu là khoản ứng trước của Ban Quản Lý Điều Hành Dự Án Chuyên Ngành Giao Thông Vận Tải của tỉnh Bến Tre là 88.699.718.419 VND và khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng là 80.370.269.373 VND, vay ngắn hạn cá nhân ông Nguyễn Văn Thiện là 13.800.000.000 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các khách hàng và các ngân hàng, cá nhân bằng việc gia hạn thời gian hoàn thành các công trình và gia hạn các khoản nợ vay;
- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;
- Ngoài ra, Công ty cũng đang tìm kiếm các nguồn tài chính cần thiết để có thể tự trang trải được các khoản nợ khi đáo hạn.

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các kế hoạch cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi Công ty xác định tại ngày 31/12/2016: 22.720 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>08 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>08 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng các công trình,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa tàu kéo; Ponton; Xe cần trục bán xích; Bàn gỗ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí công trình đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành và trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016		01/01/2016	
Tiền	1.802.782.506		1.034.511.253	
Tiền mặt	431.949.287		167.387.081	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.370.833.219		867.124.172	
Cộng	1.802.782.506		1.034.511.253	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	28.296.131.660	(9.526.948.592)	58.471.598.158	(1.407.327.821)
Khách hàng trong nước	28.296.131.660	(9.526.948.592)	58.471.598.158	(1.407.327.821)
+ Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang	1.398.959.186	-	8.170.576.762	-
+ Công ty TNHH Quốc Vương	19.073.384.988	(5.722.015.496)	19.073.384.988	-
+ Các đối tượng khác	7.823.787.486	(3.804.933.096)	31.227.636.408	(1.407.327.821)
Cộng	28.296.131.660	(9.526.948.592)	58.471.598.158	(1.407.327.821)
3. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.696.973.466	-	3.035.125.009	-
Nhà cung cấp trong nước	4.696.973.466	-	3.035.125.009	-
+ Các đối tượng khác	4.696.973.466	-	3.035.125.009	-
Cộng	4.696.973.466	-	3.035.125.009	-
4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	49.156.791.227	(9.088.582.608)	30.924.034.420	-
+ Công ty TNHH Giao Long	8.885.091.544	(2.665.527.463)	8.885.091.544	-
+ Xí nghiệp 3 - BTNN	13.876.610.958	(4.162.983.287)	-	-
+ Các đối tượng khác	18.802.712.087	(1.504.859.838)	15.340.005.372	-
+ Tạm ứng	7.572.770.638	(755.212.019)	6.632.343.504	-
+ Ký quỹ	19.606.000	-	66.594.000	-
Cộng	49.156.791.227	(9.088.582.608)	30.924.034.420	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu: Xem trang 33.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.355.993.820	-	2.404.516.687	-
Công cụ, dụng cụ	107.206.929	-	107.206.929	-
Chi phí SX, KD dở dang	167.067.851.110	(5.269.287.744)	181.343.446.784	-
Thành phẩm	1.439.535.859	-	1.390.487.677	-
Cộng	170.970.587.718	(5.269.287.744)	185.245.658.077	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:

Giá trị hàng tồn kho không luân chuyển tại thời điểm cuối năm nhưng không bị kém, mất phẩm chất: 983.319.829 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không phát sinh.

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của một số công trình/hạng mục công trình/dự án ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	779.698.567	-	779.698.567	-
- Xây dựng cơ bản	779.698.567	-	779.698.567	-
Cộng	779.698.567	-	779.698.567	-

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Số dư cuối năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	627.757.155	357.090.538	984.847.693
<i>Khấu hao trong năm</i>	174.607.161	-	174.607.161
Số dư cuối năm	802.364.316	357.090.538	1.159.454.854
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.206.536.579	-	8.206.536.579
Số dư cuối năm	8.031.929.418	-	8.031.929.418

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 8.031.929.418 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 357.090.538 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	46.583.323.356	46.583.323.356	66.280.310.274	66.280.310.274
Nhà cung cấp trong nước	46.583.323.356	46.583.323.356	66.280.310.274	66.280.310.274
+ NH TMCP Đông Á	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281
+ Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang	7.184.159.286	7.184.159.286	13.979.806.327	13.979.806.327
+ Nhà cung cấp khác	31.159.009.789	31.159.009.789	44.060.349.666	44.060.349.666
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	46.583.323.356	46.583.323.356	66.280.310.274	66.280.310.274
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Cty CP Đầu Tư Xây Dựng BMT	2.063.023.211	2.063.023.211	2.063.023.211	2.063.023.211
- Cty TNHH TM-DV Vạn Phúc	2.079.866.911	2.079.866.911	2.079.866.911	2.079.866.911
NH TMCP Đông Á	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281
- CN Nhựa Đường Cần Thơ	2.298.508.500	2.298.508.500	2.298.508.500	2.298.508.500
- Cty TNHH thương mại Sông Tiền Bến Tre	1.070.394.653	1.070.394.653	1.070.394.653	1.070.394.653
- Nhà cung cấp khác	6.102.195.217	6.102.195.217	6.102.195.217	6.102.195.217
Cộng	21.854.142.773	21.854.142.773	21.854.142.773	21.854.142.773
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			112.278.733.076	116.811.368.729
Khách hàng trong nước			112.278.733.076	116.811.368.729
+ BQL Điều Hành Dự Án Chuyên Ngành GTVT			88.699.718.419	89.470.492.119
+ Các đối tượng khác			23.579.014.657	27.340.876.610
Cộng			112.278.733.076	116.811.368.729
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.800.493.101	872.327.314	490.347.720	4.182.472.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.033.648	21.238.575	15.238.575	281.033.648
Thuế thu nhập cá nhân	129.555.310	-	-	129.555.310
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	113.285.023	11.383.106	6.000.000	118.668.129
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.305.918	9.305.918	-
Cộng	4.318.367.082	917.254.913	523.892.213	4.711.729.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
a. Ngắn hạn	17.549.752.724		5.988.909.558	
+ Trích trước chi phí các công trình xây dựng	2.150.000.000		2.150.000.000	
+ Trích trước chi phí lãi vay	15.399.752.724		3.838.909.558	
Cộng	17.549.752.724		5.988.909.558	
14. Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016	
a. Ngắn hạn				
+ Các khoản bảo hiểm	2.187.530.905		2.876.438.266	
+ Kinh phí công đoàn	8.823.205		35.483.160	
+ Phải trả cổ phần hóa	292.005		292.005	
+ Các khoản tiền mượn của các cá nhân	6.718.745.000		13.551.100.000	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.293.764.186		4.227.779.768	
Cộng	18.209.155.301		20.691.093.199	
b. Dài hạn				
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - XD - TM Quang Lộc	401.319.062		401.319.062	
Cộng	401.319.062		401.319.062	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
+ Lê Ngô Xâm	1.900.000.000		-	
+ Ngô Chung Khánh	2.500.000.000		-	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.311.943.458		879.422.747	
Cộng	8.711.943.458		879.422.747	
d. Phải trả khác là các bên liên quan				
Ông Đinh Ngọc Vượng	1.164.300.000		1.763.100.000	
Cộng	1.164.300.000		1.763.100.000	
15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngân hàng	94.170.269.373		83.710.269.373	
+ Tại Công ty mẹ	80.370.269.373		80.370.269.373	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	35.844.954.000		30.384.954.000	
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre	44.525.315.373		44.525.315.373	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay cá nhân	13.800.000.000	13.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
+ Tại Công ty mẹ	13.800.000.000	13.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Nguyễn Văn Thiện	13.800.000.000	13.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Cộng	94.170.269.373	94.170.269.373	83.710.269.373	83.710.269.373

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.023.045.653	1.023.045.653
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.023.045.653	1.023.045.653
Cộng	1.023.045.653	1.023.045.653

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 35.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
+ Ông Đinh Ngọc Vượng	69,27%	11.474.500.000	11.474.500.000
+ Các cổ đông khác	30,73%	5.090.200.000	5.090.200.000
Cộng	100,00%	16.564.700.000	16.564.700.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu	16.564.700.000	16.564.700.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	16.564.700.000	16.564.700.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	16.564.700.000	16.564.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	1.656.470
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	1.656.470
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.656.470	1.656.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	415.134.942	415.134.942
Cộng	415.134.942	415.134.942

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	74,86	1.680.495	74,86	1.680.495
Cộng		1.680.495		1.680.495

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
		62.028.871		62.028.871
Cộng	-	62.028.871	-	62.028.871

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.413.275.346	5.282.853.537
Doanh thu xây dựng	5.341.150.738	63.555.063.552
Cộng	8.754.426.084	68.837.917.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	-	46.168.182
Cộng	-	46.168.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.413.275.346	5.282.853.537
Doanh thu thuần xây dựng	5.341.150.738	63.508.895.370
Cộng	8.754.426.084	68.791.748.907
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.459.558.121	4.427.869.688
Giá vốn xây dựng	13.655.359.620	52.710.380.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.269.287.744	-
Cộng	21.384.205.485	57.138.249.697
5. Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	12.425.200.697	11.545.009.366
Cộng	12.425.200.697	11.545.009.366
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.373.594.938	4.216.006.248
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.393.000	31.487.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.070.256.054	709.985.387
Thuế, phí, lệ phí	6.619.004	27.838.496
Chi phí lập dự phòng	17.137.259.785	70.943.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.089.526	242.569.970
Chi phí bằng tiền khác	2.219.116.068	3.219.620.133
Cộng	23.004.328.375	8.518.450.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
7. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	-	483.308.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	5.017.022
Thu nhập khác	499.149.023	12.578.400
Cộng	499.149.023	500.903.422
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.171.167.221	32.807.490.771
Chi phí nhân công	4.904.979.575	11.030.513.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.998.744.600	2.995.746.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.494.192	2.655.259.647
Chi phí khác bằng tiền	2.451.346.477	6.274.644.506
Cộng	17.228.732.065	55.763.654.897
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	-	-
Của Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và SX-GC Cơ Khí Bến Tre	12.800.000	2.772.218
Của Công ty TNHH MTV sản xuất - xây dựng công trình Bến Tre	8.438.575	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.238.575	2.772.218
10. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.662.422.709)	(7.950.118.093)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(47.662.422.709)	(7.950.118.093)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.656.470	1.656.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(28.773)	(4.799)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(28.773)	(4.799)

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2016.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản phải thu quá hạn hoặc không thu hồi được đều được trích lập dự phòng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Quá hạn bị suy giảm

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

>181 ngày	25.011.751.322
Tổng cộng giá trị ghi sổ	25.011.751.322
Dự phòng giảm giá trị	(9.526.948.592)
Giá trị thuần	15.484.802.730

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

>181 ngày	1.700.207.210
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.700.207.210
Dự phòng giảm giá trị	(1.478.271.415)
Giá trị thuần	221.935.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	94.170.269.373	-	-	94.170.269.373
Phải trả người bán	46.583.323.356	-	-	46.583.323.356
Chi phí phải trả	17.549.752.724	-	-	17.549.752.724
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.244.992.086	-	-	9.244.992.086
Cộng	167.548.337.539	-	-	167.548.337.539
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	83.710.269.373	-	-	83.710.269.373
Phải trả người bán	66.280.310.274	-	-	66.280.310.274
Chi phí phải trả	5.988.909.558	-	-	5.988.909.558
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.227.779.768	-	-	4.227.779.768
Cộng	160.207.268.973	-	-	160.207.268.973

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 20/3/2017, Công ty công bố Thông báo số 17/TB-CTY về việc sắp xếp cơ cấu lại công ty con. Theo đó, Công ty chuyển nhượng 02 công ty con gồm Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre và Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre cho chủ sở hữu mới bằng hình thức thu hồi toàn bộ tài sản tại 02 công ty con nêu trên.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	992.153.773	518.543.042
Cộng		<u>992.153.773</u>	<u>518.543.042</u>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

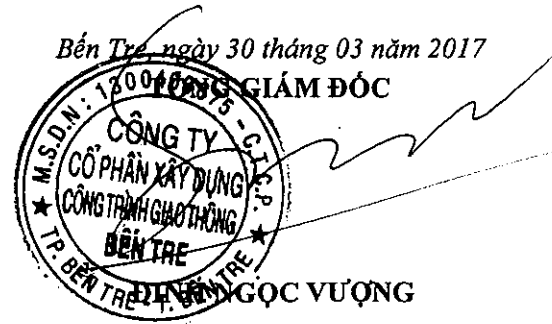
Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Tỉnh Bến Tre, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN Ý NHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	55.307.026.682	36.691.495.482	1.700.207.210	221.935.795
+ Công ty TNHH Quốc Vương	19.073.384.988	13.351.369.492	-	-
+ Công ty TNHH Giao Long	8.885.091.544	6.219.564.081	-	-
+ Xí nghiệp 3 -Bé tông nhựa nóng	13.876.610.958	9.713.627.671	-	-
+ Các đối tượng khác	13.471.939.192	7.406.934.239	1.700.207.210	221.935.795
				Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.213.369.132	22.827.104.001	19.204.937.061	50.245.410.194
Số dư cuối năm	8.213.369.132	22.827.104.001	19.204.937.061	50.245.410.194
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.291.444.699	11.690.821.639	17.017.842.992	33.000.109.329
Khấu hao trong năm	322.671.317	1.791.066.104	1.710.400.018	3.824.137.439
Số dư cuối năm	4.614.116.016	13.481.887.743	18.728.243.010	36.824.246.769
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.921.924.433	11.136.282.362	2.187.094.069	17.245.300.865
Số dư cuối năm	3.599.253.116	9.345.216.258	476.694.051	13.421.163.425

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.489.026.777 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.268.475.454 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.564.700.000	15.405.377	415.134.942	(4.243.960.390)	-	12.751.279.929
Lỗ trong năm	-	-	-	(7.950.118.093)	-	(7.950.118.093)
Số dư cuối năm trước	16.564.700.000	15.405.377	415.134.942	(12.194.078.483)	-	4.801.161.836
Số dư đầu năm nay	16.564.700.000	15.405.377	415.134.942	(12.194.078.483)	-	4.801.161.836
Lỗ trong năm	-	-	-	(47.662.422.709)	-	(47.662.422.709)
Số dư cuối năm nay	16.564.700.000	15.405.377	415.134.942	(59.856.501.192)	-	(42.861.260.873)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý		
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016			31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính								
- Phải thu khách hàng	28.296.131.660	(14.445.143.899)	58.471.598.158	(1.478.271.415)	13.850.987.762	56.993.326.743		
- Phải thu khác	41.564.414.589	(4.170.387.301)	24.225.096.916	-	37.394.027.288	24.225.096.916		
- Kỳ quỹ ngắn hạn	19.606.000	-	66.594.000	-	19.606.000	66.594.000		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.802.782.506	-	1.034.511.253	-	1.802.782.506	1.034.511.253		
TỔNG CỘNG	71.682.934.755	(18.615.531.200)	83.797.800.327	(1.478.271.415)	53.067.403.555	82.319.528.912		
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	94.170.269.373	-	83.710.269.373	-	94.170.269.373	83.710.269.373		
- Phải trả người bán	46.583.323.356	-	66.280.310.274	-	46.583.323.356	66.280.310.274		
- Chi phí phải trả	17.549.752.724	-	5.988.909.558	-	17.549.752.724	5.988.909.558		
- Phải trả khác	9.244.992.086	-	4.227.779.768	-	9.244.992.086	4.227.779.768		
TỔNG CỘNG	167.548.337.539	-	160.207.268.973	-	167.548.337.539	160.207.268.973		

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * *Fax:* (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - *Fax:* (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Tel: (0511) 3747 619 - *Fax:* (0511) 3747 620
Email: aiscdn@gmail.com

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - *Fax:* (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - *Fax:* (031) 3569 576